

Bài tập giới từ

Giới từ là một phần quan trọng trong quá trình học tiếng Anh, giúp bạn cải thiện khả năng sử dụng ngữ pháp tiếng Anh chính xác và tự tin hơn trong giao tiếp. Cùng khám phá và luyện tập với kho **bài tập giới từ** kèm đáp án chi tiết **ELSA Speak** tổng hợp ngay sau đây!

BÀI TẬP GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN.....	2
Bài 1: Điền giới từ phù hợp.....	2
Bài 2: Chọn đáp án đúng.....	4
BÀI TẬP GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỖ, VỊ TRÍ, ĐỊA ĐIỂM.....	4
Bài 1: Điền giới từ in, on, at.....	4
Bài 2: Viết câu hoàn chỉnh.....	6
Bài 3: Chọn giới từ phù hợp.....	7
BÀI TẬP VỀ GIỚI TỪ KẾT HỢP VỚI ĐỘNG TỪ.....	8
Bài 1: Điền giới từ.....	8
Bài 2: Điền giới từ on hoặc at.....	9
BÀI TẬP VỀ GIỚI TỪ KẾT HỢP VỚI TÍNH TỪ.....	10
Bài 1: Điền giới từ.....	10
Bài 2: Điền giới từ.....	11
BÀI TẬP GIỚI TỪ CHỈ PHƯƠNG HƯỚNG.....	12
BÀI TẬP GIỚI TỪ HỖN HỢP.....	13
Bài tập 1.....	13
Bài tập 2.....	14
Bài tập 3.....	15
Bài tập 4.....	16
Bài tập 5.....	18

BÀI TẬP GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN

Bài 1: Điền giới từ phù hợp

Đề bài: Điền giới từ phù hợp (in, on, at) để hoàn thành các câu dưới đây.

1. She was born _____ April.
2. They usually go to the beach _____ the summer.
3. The meeting will start _____ 9 a.m. sharp.
4. We visited them _____ a rainy day.
5. My birthday is _____ the 21st of May.
6. The train arrived _____ night.
7. I met him _____ the weekend.
8. My parents moved to this house _____ 2005.
9. He was working _____ Monday afternoon.
10. We always celebrate Christmas _____ December.
11. We always visit our grandparents _____ August.
12. My father enjoys jogging _____ Sunday morning.
13. I usually read books _____ the afternoon.
14. The circus comes to our city _____ autumn.
15. David's wedding anniversary is _____ April 10th.
16. My brother wakes up _____ five o'clock.
17. The football match starts _____ 6 p.m _____ the evening.
18. It often rains _____ spring.
19. Our school year begins _____ September.
20. Owls hunt for food _____ night.

Đáp án bài tập giới từ chỉ thời gian số 1

Câu	Đáp án	Giải thích
1	in	Dùng in với tháng (April)
2	in	Dùng on với các ngày cụ thể (a rainy day)
3	at	Dùng at với thời điểm chính xác (9 a.m.)
4	on	Dùng on với các ngày cụ thể (a rainy day)
5	on	Dùng on với ngày tháng cụ thể (the 21st of May)
6	at	Dùng at với buổi tối (night)
7	at	Dùng at với cuối tuần (the weekend)
8	in	Dùng in với năm (2005)
9	on	Dùng on với ngày trong tuần (Monday afternoon)
10	in	Dùng in với tháng (December)
11	in	Dùng in với tháng (August)
12	on	Dùng on với buổi của một ngày cụ thể (Sunday morning)
13	in	Dùng in với các buổi lớn trong ngày (the afternoon)
14	in	Dùng in với mùa (autumn)
15	on	Dùng on với ngày tháng cụ thể (April 10th)
16	at	Dùng at với thời điểm chính xác (five o'clock)
17	at - in	Dùng at với thời điểm chính xác (6 p.m) và in với buổi trong ngày (the evening)
18	in	Dùng in với mùa (spring)
19	in	Dùng in với tháng (September)
20	at	Dùng at với buổi tối/đêm (night)

Bảng đáp án bài tập Đáp án bài tập giới từ chỉ thời gian (in, on, at)

BÀI TẬP GIỚI TỪ CHỈ NƠI CHỖN, VỊ TRÍ, ĐỊA ĐIỂM

Bài 1: Điền giới từ in, on, at

Đề bài: Điền giới từ đúng (at, on, in) vào chỗ trống.

1. The keys are _____ the table.
2. She is standing _____ the door.
3. We stayed _____ a beautiful hotel last night.
4. The kids are playing _____ the park.
5. He hung the painting _____ the wall.
6. There's a coffee shop _____ the corner of the street.
7. The plane is flying _____ the sky.
8. He was _____ the bus when I called.
9. They live _____ a small apartment downtown.
10. We had dinner _____ a new restaurant yesterday.

Đáp án bài tập giới từ chỉ nơi chốn số 1

Câu	Đáp án	Giải thích
1	on	Dùng on khi nói về vị trí trên bề mặt (on the table).
2	at	Dùng at để chỉ vị trí cụ thể (at the door).
3	in	Dùng in với không gian kín (in a beautiful hotel).
4	in	Dùng in với không gian rộng (in the park).
5	on	Dùng on khi nói về vị trí trên bề mặt (on the wall).
6	at	Dùng at để chỉ vị trí cụ thể (at the corner).
7	in	Dùng in với không gian ba chiều (in the sky).
8	on	Dùng on khi nói về phương tiện giao thông công cộng (on the bus).
9	in	Dùng in với không gian kín (in a small apartment).
10	at	Dùng at để chỉ vị trí cụ thể (at a new restaurant).

Bảng đáp án bài tập Đáp án bài tập giới từ chỉ nơi chốn (at, on, in)

Bài 2: Viết câu hoàn chỉnh

Đề bài: Sử dụng từ cho sẵn để viết thành câu hoàn chỉnh

- | | |
|---|--|
| 1. He / strolled / garden / way / home. | 11. The painting / hung / wall. |
| 2. She / arranged / books / shelf. | 12. He / dived / lake / swam / shore. |
| 3. They / gathered / bakery / little talk. | 13. The theater / situated / downtown area. |
| 4. The bird / flew / tree / ground. | 14. We / trekked / hill / reached the peak. |
| 5. We / sit / opposite each other / dinner. | 15. The cat / sprinted / mouse / kitchen. |
| 6. The key / hidden / drawer. | 16. She / completed / test / excellent results. |
| 7. He / stand / behind / curtain, observe / room. | 17. They / assembled / campfire / sharing stories. |
| 8. The bus / arrived / stop / early. | 18. The meeting / scheduled / morning. |
| 9. She / apologized / being late / her friend. | 19. He / relaxed / under / tree, listen / birds. |
| 10. They / journeyed / countryside / train. | 20. The road / lead / valley, offer / stunning view. |

Đáp án bài tập giới từ chỉ nơi chốn số 2

- | | |
|--|---|
| 1. He strolled through the garden on his way home. | 11. The painting was hung on the wall. |
| 2. She arranged the books on the shelf. | 12. He dived into the lake and swam to the shore. |
| 3. They gathered at the bakery for a little talk. | 13. The theater is situated in the downtown area. |
| 4. The bird flew from the tree to the ground. | 14. We trekked up the hill and reached the peak. |
| 5. We sat opposite each other during dinner. | 15. The cat sprinted after the mouse into the kitchen. |
| 6. The key was hidden inside the drawer. | 16. She completed the test with excellent results. |
| 7. He stood behind the curtain, observing the room. | 17. They assembled around the campfire, sharing stories. |
| 8. The bus arrived at the stop early. | 18. The meeting is scheduled for the morning. |
| 9. She apologized for being late to her friend. | 19. He relaxed under the tree, listening to the birds. |
| 10. They journeyed through the countryside by train. | 20. The road leads to the valley, offering a stunning view. |

Bài 3: Chọn giới từ phù hợp

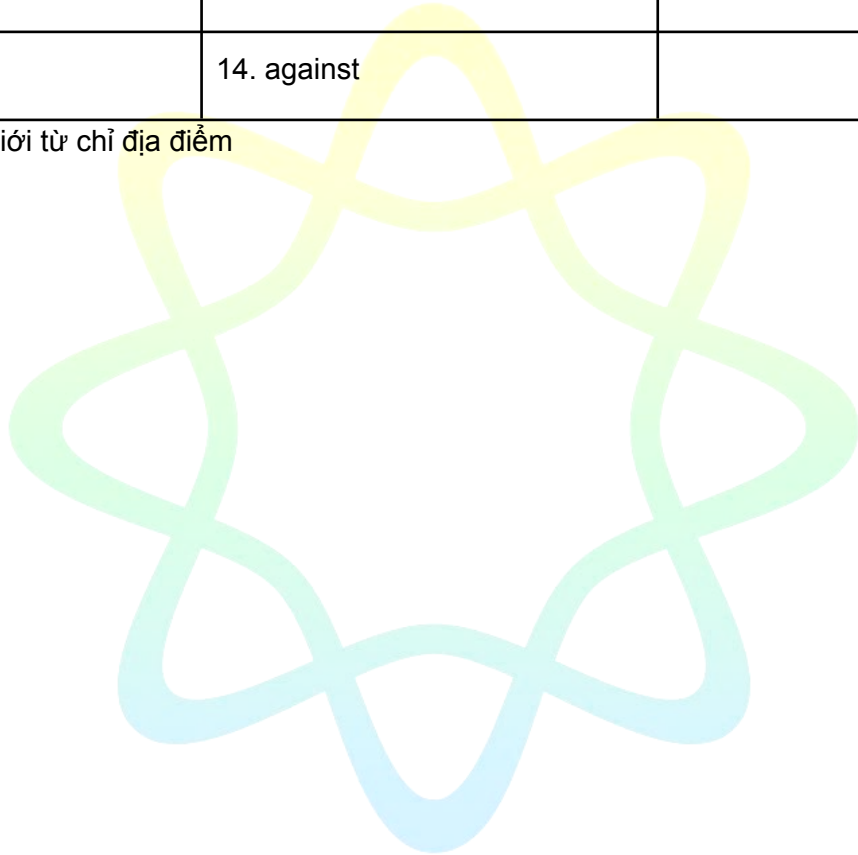
Đề bài: Điền giới từ chỉ địa điểm trong ngoặc để hoàn thành câu

1. The bicycle is parked _____ the garage. (beside/ above)
2. The kids are having fun _____ the playground. (in/ on)
3. The dog is lying _____ the door. (by/ at)
4. The café is situated _____ the bookstore. (next to/ among)
5. The eagle is soaring _____ the mountains. (inside/ above)
6. The kitten is _____ the table. (by / on)
7. We'll meet _____ the library. (under / at)
8. The puppy is hiding _____ the couch. (in / under)
9. The helicopter is hovering _____ the buildings. (inside / over)
10. The keys are _____ the drawer. (over / inside)
11. The stars are shining _____ the clouds. (among / inside)
12. Our house is _____ the shopping mall. (at / near)
13. A beautiful fountain is _____ the museum. (in front of / under)
14. The ball bounced _____ the fence. (against / in)
15. The bridge stretches _____ the two hills. (between / in)
16. Let's have lunch _____ the backyard. (outside / under)
17. The pharmacy is _____ the grocery store. (next to / between)
18. The parking lot is _____ the street from the cinema. (across / at)
19. The chair is _____ the bookshelf. (behind / on)
20. He sat _____ me during the meeting. (opposite / inside)

Đáp án bài tập giới từ chỉ nơi chốn số 3

1. beside	8. under	15. between
2. in	9. over	16. outside
3. by	10. inside	17. next to
4. next to	11. among	18. across
5. above	12. near	19. behind
6. on	13. in front of	20. opposite
7. at	14. against	

Đáp án bài tập về giới từ chỉ địa điểm



BÀI TẬP VỀ GIỚI TỪ KẾT HỢP VỚI ĐỘNG TỪ

Bài 1: Điền giới từ

Đề bài: Điền giới từ phù hợp với động từ trong câu

1. She is waiting _____ her friend.
2. He apologized _____ the mistake he made.
3. They are looking _____ a new house.
4. I agree _____ you on this matter.
5. We are listening _____ a podcast about history.
6. She succeeded _____ convincing him to join.
7. The teacher shouted _____ the students for being late.
8. He always dreams _____ traveling around the world.
9. I applied _____ a job in the sales department.
10. She laughed _____ his silly joke.

Đáp án bài tập về giới từ kết hợp với động từ số 1

Câu	Đáp án	Giải thích
1	for	Dùng for với động từ wait để chỉ mục tiêu chờ đợi.
2	for	Dùng for với động từ apologize khi xin lỗi vì điều gì đó.
3	for	Dùng for với động từ look để chỉ mục tiêu tìm kiếm.
4	with	Dùng with với động từ agree khi đồng tình với ai đó.
5	to	Dùng to với động từ listen khi hướng sự chú ý vào âm thanh.
6	in	Dùng in với động từ succeed để chỉ thành công trong việc gì.
7	at	Dùng at với động từ shout khi la mắng, quát tháo ai đó.
8	of	Dùng of với động từ dream để chỉ sự mơ ước về điều gì đó.
9	for	Dùng for với động từ apply khi nộp đơn ứng tuyển việc gì.
10	at	Dùng at với động từ laugh để chỉ mục tiêu của tiếng cười.

Bảng đáp án bài tập về giới từ kết hợp với động từ

Bài 2: Điền giới từ on hoặc at

Đề bài: Điền on hoặc at vào chỗ trống

1. I sent a letter _____ the manager regarding the unsatisfactory service we experienced.
2. Take a look _____ these paintings. Aren't they beautiful?
3. Please don't shout _____ me! Try to stay calm.
4. I spotted Anna while I was walking down the street. I waved _____ her, but she didn't notice me.
5. Don't pay attention _____ what he says. He has no idea what he's talking about.
6. What's so amusing? What are you laughing _____ _?
7. May I take a glance _____ your newspaper, please?
8. I'm feeling quite isolated. I need someone to talk _____ _.
9. She got so furious that she hurled a cushion _____ the sofa.
10. The man sitting across from me on the bus kept staring _____ me.

Đáp án bài tập về giới từ kết hợp với động từ số 2

1. to	2. at	3. at	4. to	5. to
6. at	7. at	8. to	9. at	10. at

Đáp án bài tập giới từ kết hợp động từ

BÀI TẬP VỀ GIỚI TỪ KẾT HỢP VỚI TÍNH TỪ

Bài 1: Điền giới từ

Đề bài: Hoàn thành câu với giới từ phù hợp.

1. She is afraid _____ spiders.
2. He is interested _____ learning new skills.
3. I'm proud _____ my achievements.
4. They were shocked _____ the news.
5. She is tired _____ working late hours.
6. He is famous _____ his photography.
7. We are happy _____ the results.
8. They were worried _____ their upcoming exam.
9. I'm good _____ solving puzzles.
10. She is kind _____ everyone around her.

Đáp án bài tập về giới từ kết hợp với tính từ số 1

Câu	Đáp án	Giải thích
1	of	Dùng of với tính từ afraid để chỉ nguyên nhân sợ hãi.
2	in	Dùng in với tính từ interested để chỉ sự quan tâm.
3	of	Dùng of với tính từ proud để chỉ niềm tự hào.
4	by	Dùng by với tính từ shocked để chỉ nguyên nhân gây sốc.
5	of	Dùng of với tính từ tired để chỉ lý do mệt mỏi.
6	for	Dùng for với tính từ famous để chỉ nguyên nhân nổi tiếng.
7	with	Dùng with với tính từ happy để chỉ sự hài lòng.
8	about	Dùng about với tính từ worried để chỉ nguyên nhân lo lắng.
9	at	Dùng at với tính từ good để chỉ khả năng tốt ở lĩnh vực nào.
10	to	Dùng to với tính từ kind để chỉ mối quan hệ tích cực.

Bảng đáp án bài tập về giới từ kết hợp với tính từ

Bài 2: Điền giới từ

Đề bài: Hoàn thành các câu sau bằng cách sử dụng tính từ + giới từ phù hợp

1. Are you thrilled _____ traveling next month?
2. Thanks for your support. You've been really _____ me.
3. I wouldn't want to be in his situation. I feel _____ him.
4. What did I do wrong? Why are you _____ me?
5. Why do you always get so _____ minor issues?
6. I wasn't very _____ the hotel service. It took forever for our food to be served.
7. Mike isn't enjoying his studies. He says he's _____ his current course.
8. I had never witnessed such a large gathering before. I was _____ the massive crowd.

Đáp án bài tập về giới từ kết hợp với tính từ số 2

1. excited about	2. kind to	3. sorry for	4. annoyed with
5. annoyed about	6. impressed by/with	7. bored with	8. astonished at/by

Đáp án bài tập giới từ kết hợp tính từ

BÀI TẬP GIỚI TỪ CHỈ PHƯƠNG HƯỚNG

Đề bài: Chọn giới từ đúng (to, into, onto, from, toward) để điền vào câu.

1. He is driving _____ the city center.
2. She jumped _____ the swimming pool.
3. We moved _____ the countryside last year.
4. He fell _____ the ground while running.
5. They were walking _____ the museum.
6. The bird flew _____ the open window.
7. The ball rolled _____ the street.
8. He pointed _____ the sky.
9. She ran _____ the bus stop.
10. They are coming _____ school right now.

Đáp án bài tập giới từ chỉ phương hướng

Câu	Đáp án	Giải thích
1	to	Dùng to để chỉ hướng di chuyển đến một nơi cụ thể (to the city center).
2	into	Dùng into khi có sự chuyển động vào bên trong một không gian (into the swimming pool).
3	to	Dùng to để chỉ điểm đến (to the countryside).
4	onto	Dùng onto khi có chuyển động lên trên bề mặt (onto the ground).
5	toward	Dùng toward để chỉ sự di chuyển theo hướng (toward the museum).
6	through	Dùng through để chỉ sự di chuyển qua một không gian hoặc vật thể (through the open window).
7	onto	Dùng onto để chỉ sự di chuyển lên một bề mặt (onto the street).
8	to	Dùng to để chỉ mục tiêu di chuyển (to the sky).
9	to	Dùng to để chỉ điểm đến (to the bus stop).
10	from	Dùng from để chỉ nơi xuất phát (from school).

Bảng đáp án bài tập về giới từ chỉ phương hướng

BÀI TẬP GIỚI TỪ HỖN HỢP

Bài tập 1

Đề bài cơ bản: Điền giới từ thích hợp vào chỗ trống.

- The dog is hiding _____ the bed.
- I usually go shopping _____ Sundays.
- She is famous _____ her kind heart.
- They will arrive _____ 5 p.m.
- He is good _____ playing the piano.
- I saw her _____ the station.
- He is working _____ an important project.
- The letter is addressed _____ the manager.
- She apologized _____ being late.
- We are heading _____ the mountains.

Đáp án bài tập 1

Câu	Đáp án	Giải thích
1	under	Dùng under để chỉ vị trí bên dưới (under the bed).
2	on	Dùng on với ngày cụ thể (on Sundays).
3	for	Dùng for với tính từ famous để chỉ lý do nổi tiếng.
4	at	Dùng at với thời gian cụ thể (at 5 p.m.).
5	at	Dùng at với tính từ good để chỉ kỹ năng giỏi trong lĩnh vực gì đó.
6	at	Dùng at để chỉ vị trí cụ thể (at the station).
7	on	Dùng on với công việc cụ thể (on an important project).
8	to	Dùng to để chỉ mục tiêu gửi thư (to the manager).
9	for	Dùng for với động từ apologized để xin lỗi về điều gì.
10	for	Dùng for để chỉ mục tiêu hướng đến (for the mountains).

Bảng đáp án bài tập giới từ hỗn hợp - Bài tập 1

Bài tập 2

Đề bài cơ bản: Hoàn thành câu bằng cách điền giới từ đúng.

1. He was sitting _____ the chair by the window.
2. We walked _____ the park on our way home.
3. She borrowed a book _____ the library.
4. They talked _____ the teacher about the upcoming test.
5. The painting was hung _____ the wall in the living room.
6. He is planning to travel _____ Europe next summer.
7. She spent all day looking _____ her lost keys.
8. He always takes pride _____ his work.
9. The cat jumped _____ the fence to chase a bird.
10. We need to focus _____ the task at hand.

Đáp án bài tập 2

Câu	Đáp án	Giải thích
1	on	Dùng on khi nói về vị trí trên bề mặt (on the chair).
2	through	Dùng through khi di chuyển xuyên qua một không gian (through the park).
3	from	Dùng from để chỉ nguồn gốc của hành động mượn từ đâu (from the library).
4	to	Dùng to để chỉ mục tiêu/đối tượng hướng tới khi nói chuyện (to the teacher).
5	on	Dùng on với vị trí trên bề mặt phẳng (on the wall).
6	through	Dùng through khi di chuyển đi khắp qua một không gian lớn (through Europe).
7	for	Dùng for với cụm động từ look for để chỉ mục tiêu tìm kiếm (for her lost keys).
8	in	Dùng in đi kèm cụm từ cố định "take pride in" (tự hào về cái gì).
9	over	Dùng over để chỉ động tác chuyển động vượt qua phía trên chướng ngại vật (over the fence).
10	on	Dùng on đi với động từ focus để chỉ sự tập trung vào mục tiêu (on the task).

Bảng đáp án bài tập giới từ hỗn hợp - Bài tập 2

Bài tập 3

Đề bài cơ bản: Điền giới từ phù hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. She is sitting _____ front of the class.
2. The keys are hidden _____ the drawer.
3. We will meet _____ the train station at 7 a.m.
4. He complained _____ the food being too salty.
5. They were surprised _____ her sudden visit.
6. The book is _____ the table, next to the lamp.
7. She succeeded _____ finishing the project on time.
8. He jumped _____ the river to save the child.
9. The movie starts _____ 8 p.m.
10. I'm afraid _____ making the wrong decision.

Đáp án bài tập 3

Câu	Đáp án	Giải thích
1	in	Dùng in để chỉ vị trí bên trong không gian cụ thể (in front of the class).
2	in	Dùng in với không gian kín (in the drawer).
3	at	Dùng at với nơi cụ thể (at the train station).
4	about	Dùng about với động từ complained để chỉ lý do phàn nàn.
5	by	Dùng by với tính từ surprised để chỉ nguyên nhân gây ngạc nhiên.
6	on	Dùng on khi chỉ vị trí trên bề mặt (on the table).
7	in	Dùng in với động từ succeeded để chỉ thành công.
8	into	Dùng into khi di chuyển vào một không gian (into the river).
9	at	Dùng at với thời gian cụ thể (at 8 p.m.).
10	of	Dùng of với tính từ afraid để chỉ nỗi sợ hãi.

Bài tập 4

Đề bài nâng cao: Điền giới từ đúng và dịch nghĩa câu hoàn chỉnh.

1. She is highly skilled _____ negotiating contracts.
2. The flowers are a gift _____ gratitude for your help.
3. He has always been interested _____ the field of astronomy.
4. They're traveling _____ the sake of expanding their horizons.
5. He is loyal _____ his long-time friends.
6. The team is working _____ achieving a common goal.
7. The car drove _____ the fog, making it hard to see.
8. She was praised _____ her dedication to the project.
9. He is responsible _____ ensuring the safety of everyone.
10. They have been living _____ this city for decades.

Đáp án bài tập 4: Đề bài nâng cao

Câu	Đáp án	Giải thích
1	in	Dùng in với tính từ skilled để chỉ lĩnh vực chuyên môn (in negotiating contracts).
2	in	Dùng in để chỉ lý do hoặc nguyên nhân (in gratitude for your help).
3	in	Dùng in với tính từ interested để chỉ mối quan tâm (in the field of astronomy).
4	for	Dùng for để chỉ mục đích (for the sake of expanding their horizons).
5	to	Dùng to với tính từ loyal để chỉ đối tượng trung thành (to his long-time friends).
6	on	Dùng on chỉ hành động tập trung vào mục tiêu cụ thể (on achieving a common goal).
7	through	Dùng through khi chỉ sự di chuyển qua không gian (through the fog).
8	for	Dùng for với động từ praised để chỉ lý do ca ngợi (for her dedication to the project).
9	for	Dùng for với tính từ responsible để chỉ trách nhiệm (for ensuring the safety).
10	in	Dùng in để chỉ thời gian dài đã sống tại nơi nào đó (in this city for decades).

Bài tập 5

Đề bài nâng cao: Hoàn thành câu bằng giới từ đúng và giải thích ngữ cảnh sử dụng.

1. She looked _____ the horizon, dreaming of better days.
2. The letter was written _____ ink on handmade paper.
3. He argued _____ the decision, hoping to change the outcome.
4. They protested _____ the new law, demanding change.
5. She confided _____ her friend about her worries.
6. The responsibility falls _____ the team leader.
7. He persisted _____ his efforts despite the challenges.
8. She worked tirelessly _____ achieving her ambitions.
9. The new policy resulted _____ significant improvements.
10. They were astonished _____ the news of his achievement.

Đáp án bài tập 5: Đề bài nâng cao

Câu	Đáp án	Giải thích
1	at	Dùng at để chỉ điểm đến cụ thể (at the horizon).
2	in	Dùng in với chất liệu cụ thể (in ink on handmade paper).
3	about	Dùng about với động từ argued để chỉ nội dung tranh luận (about the decision).
4	against	Dùng against với động từ protested để chỉ hành động phản đối (against the new law).
5	in	Dùng in với động từ confided để chỉ đối tượng tâm sự (in her friend).
6	on	Dùng on để chỉ trách nhiệm gắn với ai đó (on the team leader).
7	in	Dùng in với động từ persisted để chỉ sự kiên trì (in his efforts).
8	on	Dùng on để chỉ sự tập trung nỗ lực vào mục tiêu (on achieving her ambitions).
9	in	Dùng in để chỉ kết quả của hành động (in significant improvements).
10	by	Dùng by để chỉ lý do hoặc nguyên nhân gây kinh ngạc (by the news of his achievement).

Bảng đáp án bài tập giới từ hỗn hợp - Bài tập 5